

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	60,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-9.4%	-

DT thuần
Q4/23

8,520
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,105 | 14.9%
YoY: ▼ 1,509 | -15.0%

LN thuần
Q4/23

1,267
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 80.0 | -5.9%
YoY: ▼ 92.0 | -6.8%

LN sau thuế
Q4/23

967
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 107 | -10.0%
YoY: ▼ 109 | -10.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

17.8%

YoY: +/- ▼ 1.8%

ROE
2023

16.4%

YoY: +/- ▼ 5.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	55,361 - 94,872
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77,467
Số lượng CPLH (CP)	1,282,562,372
KLGD BQ 20 phiên (CP)	841,525
Sở hữu nước ngoài	61.7%
Beta	0.79
EPS	3,210
P/E	19.6

DT thuần
2023

30,461
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4,518 | -12.9%

LN thuần
2023

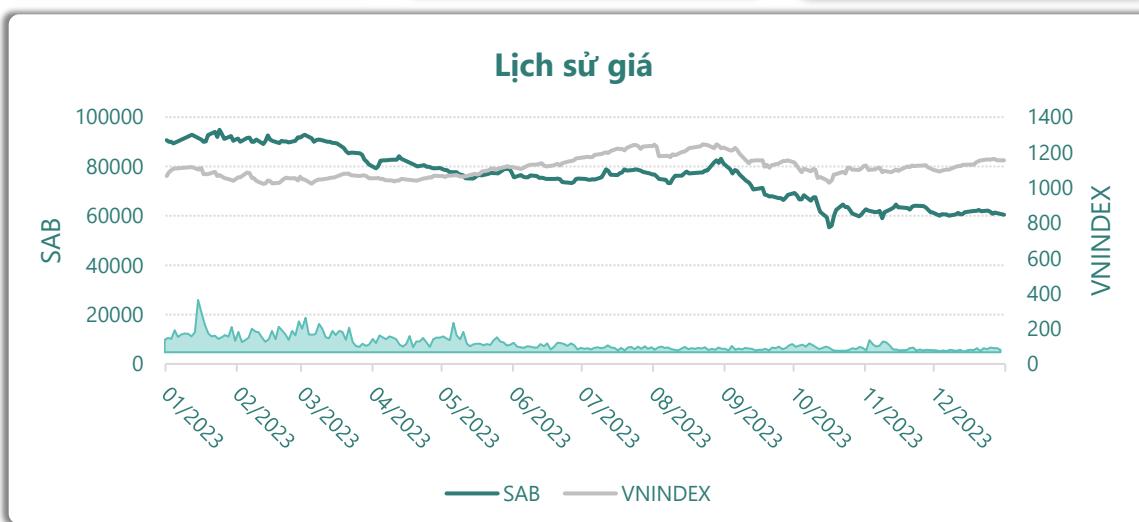
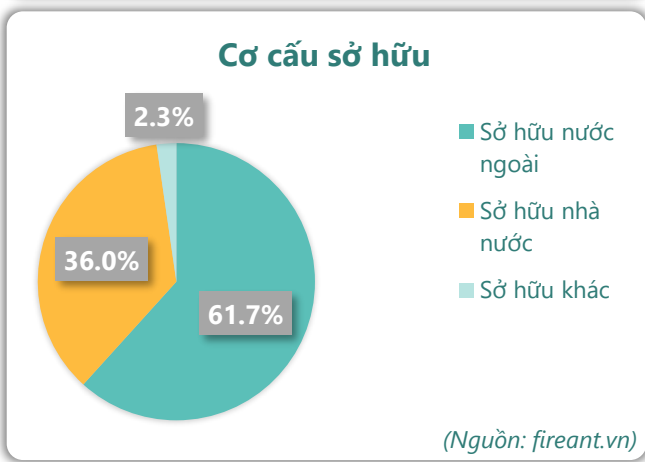
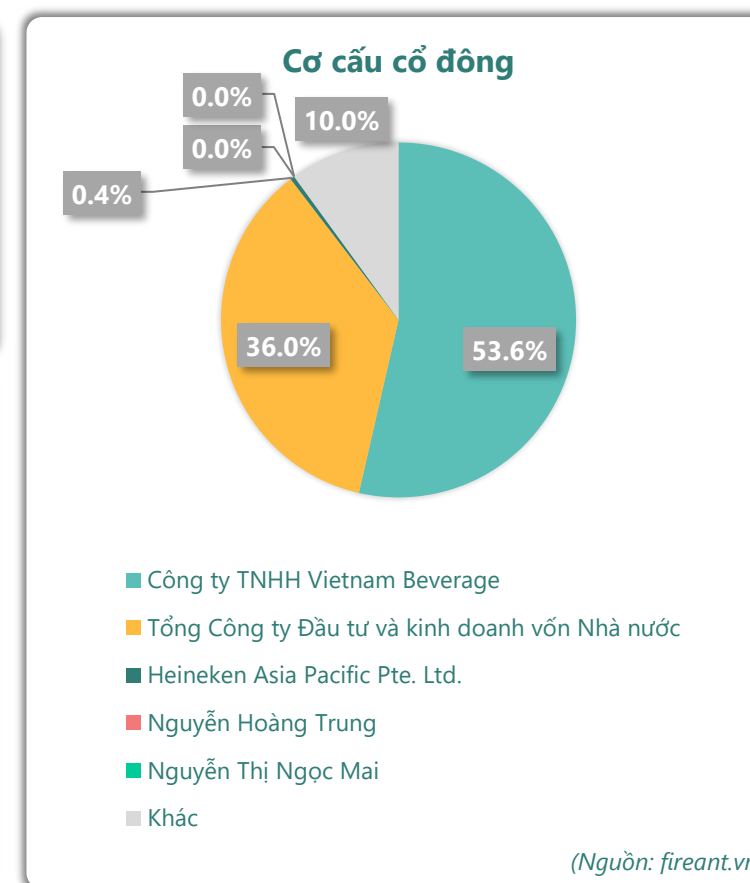
5,403
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,427 | -20.9%

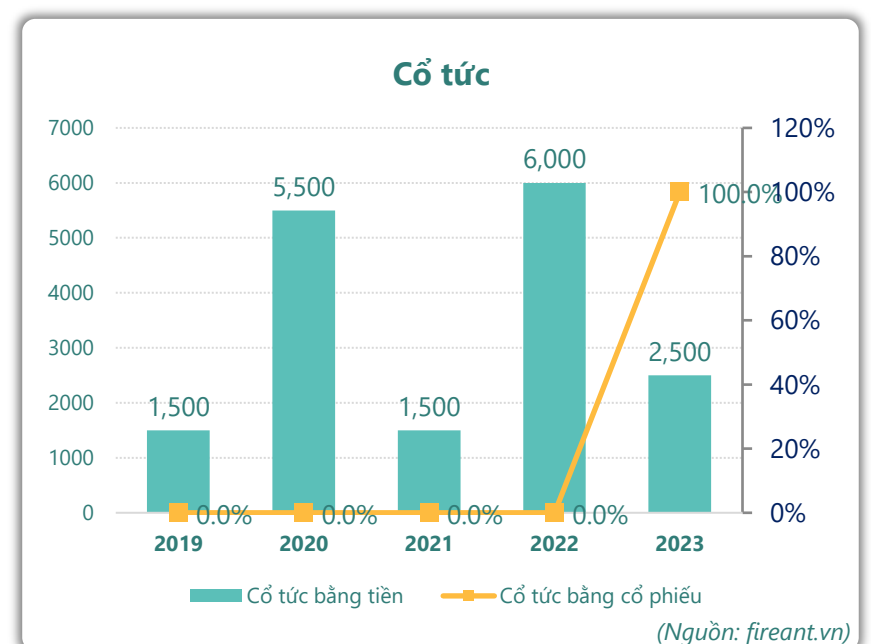
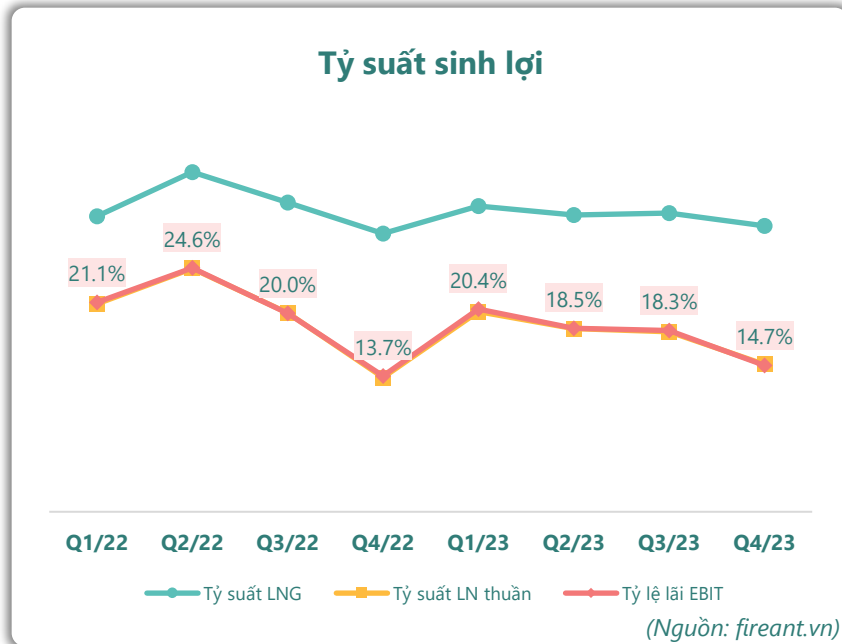
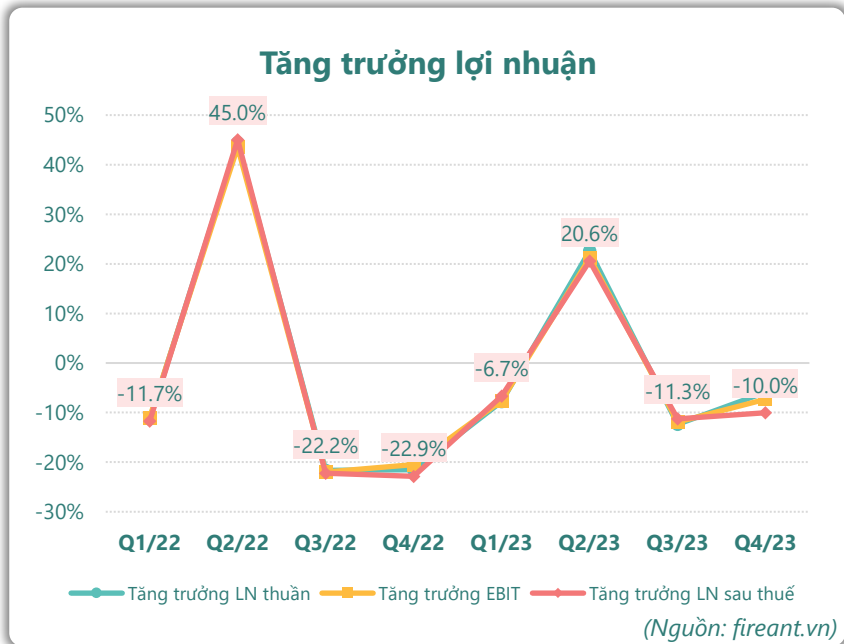
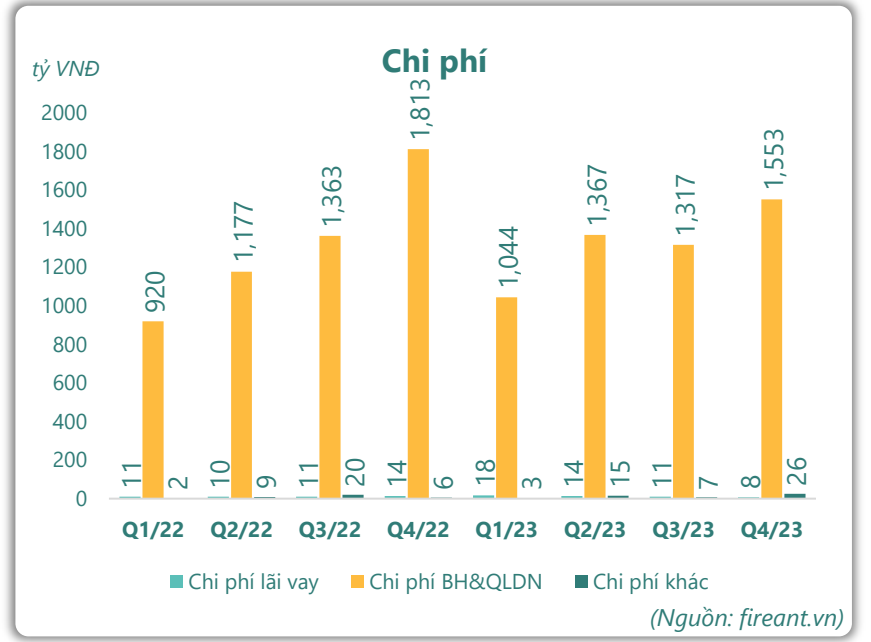
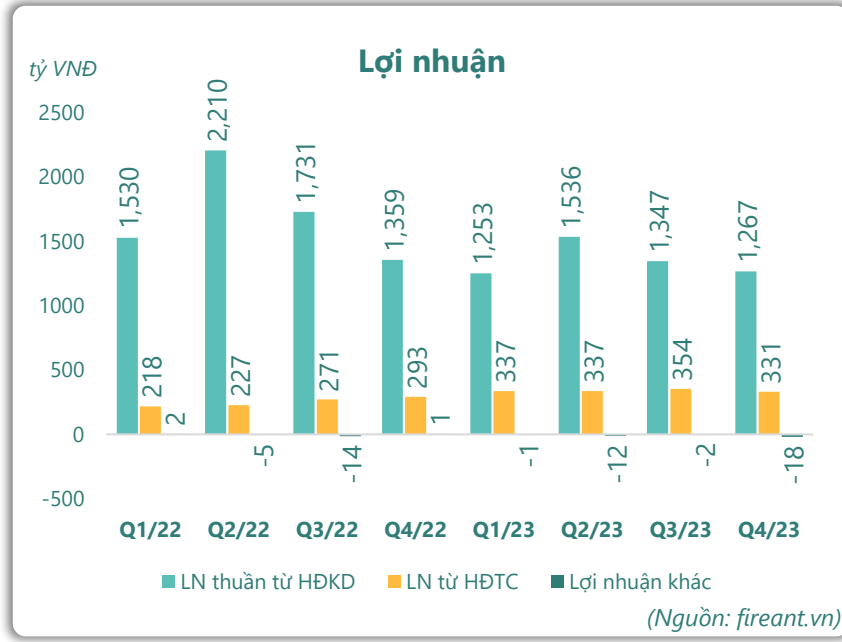
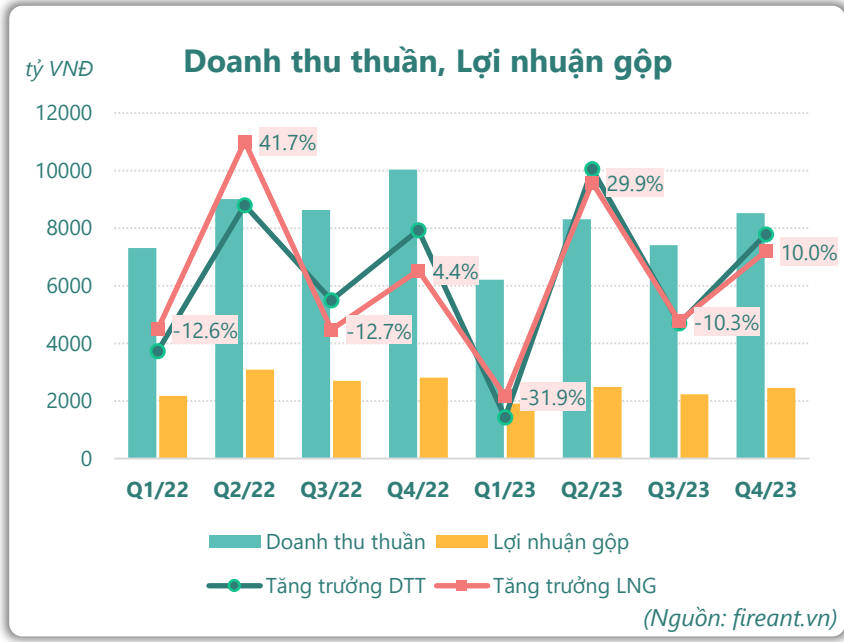
LN sau thuế
2023

4,255
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,245 | -22.6%



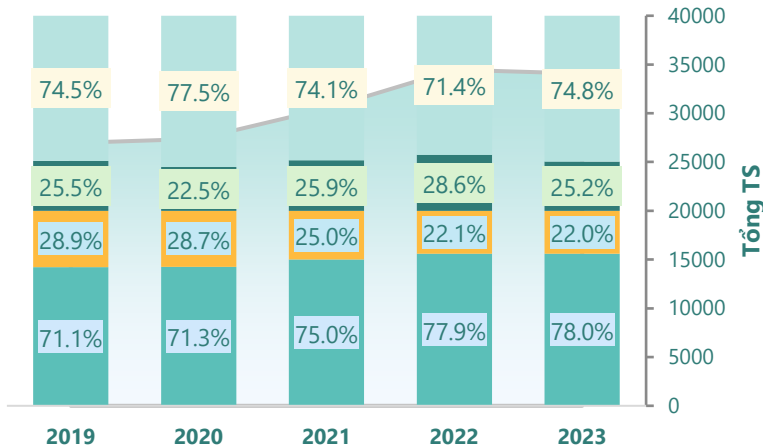
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

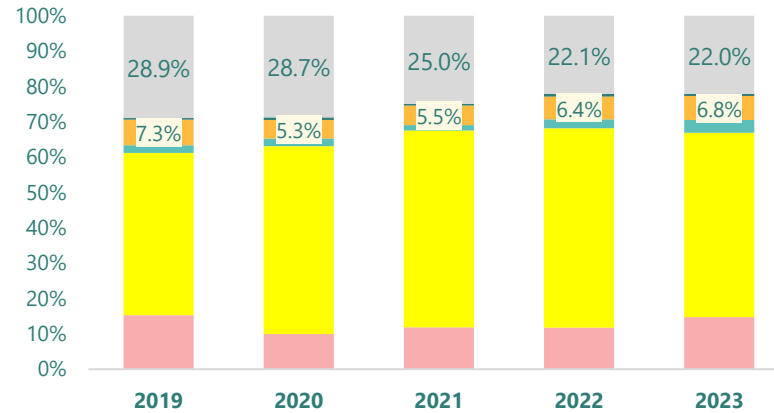
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



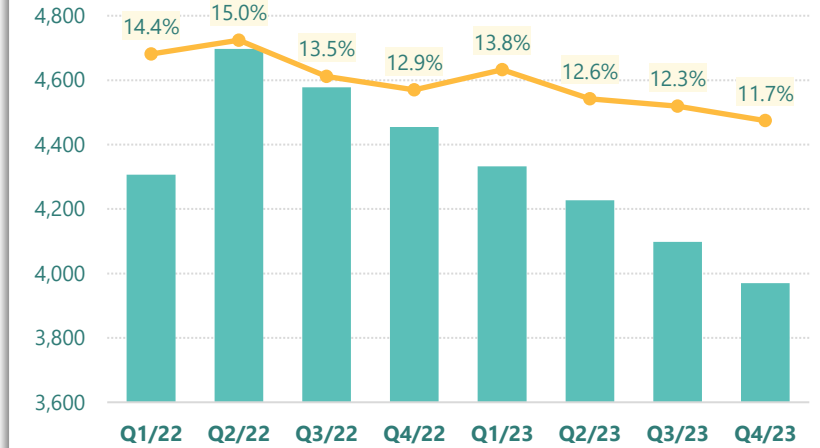
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

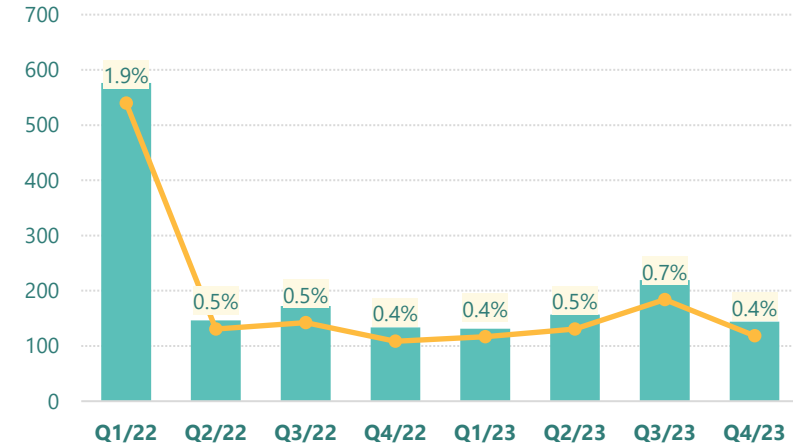


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

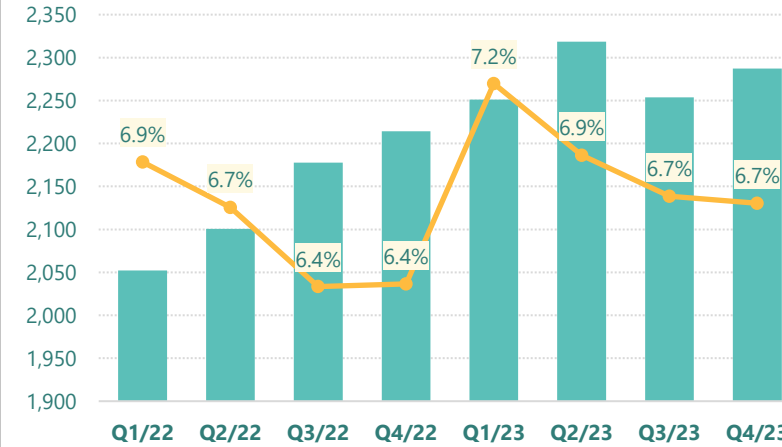


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

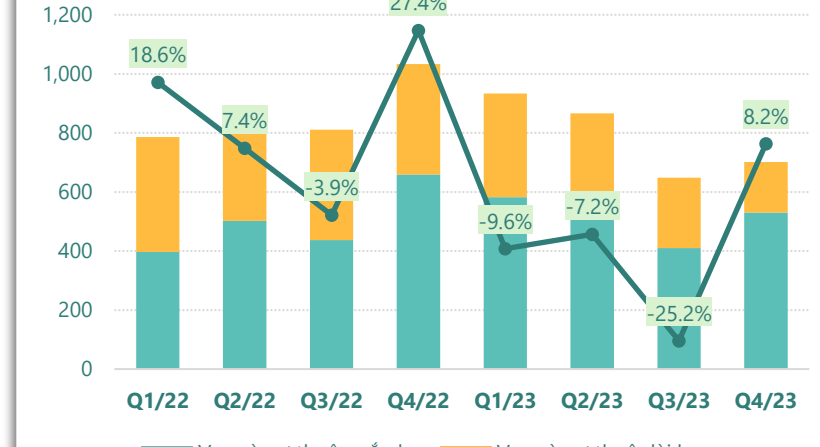


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

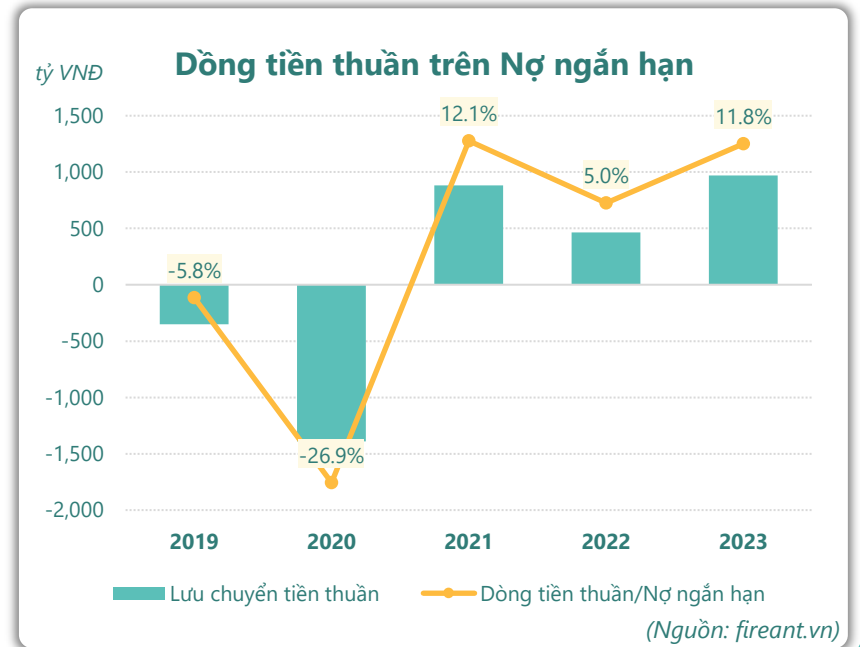
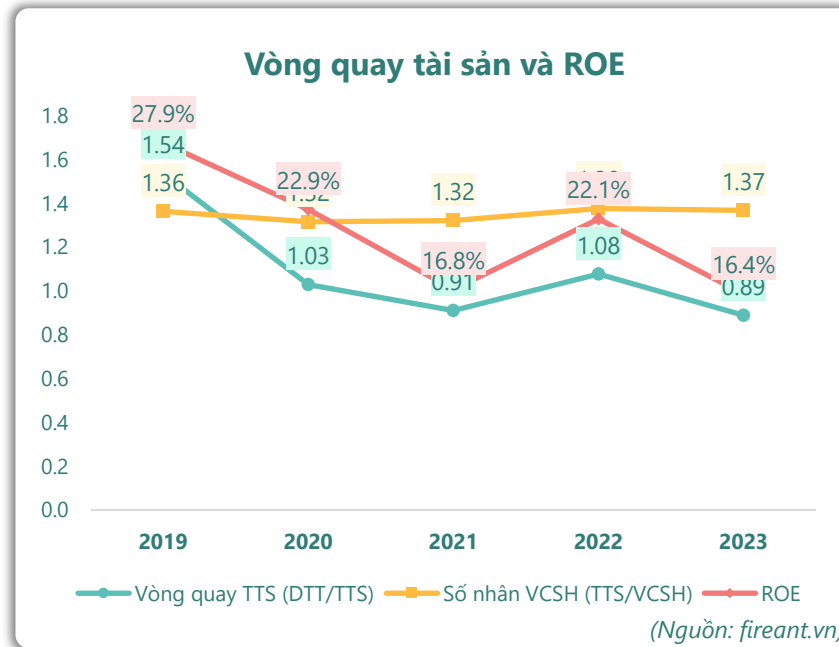
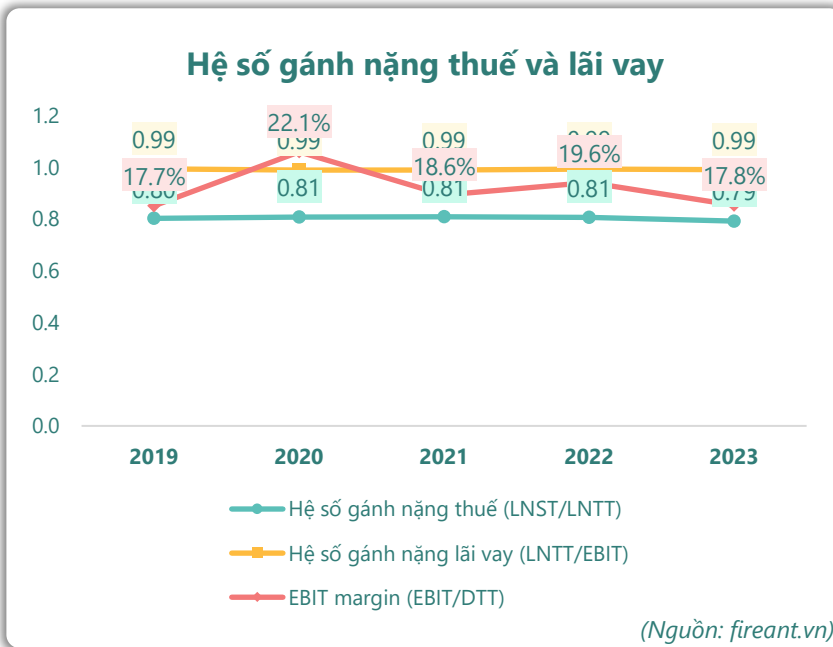
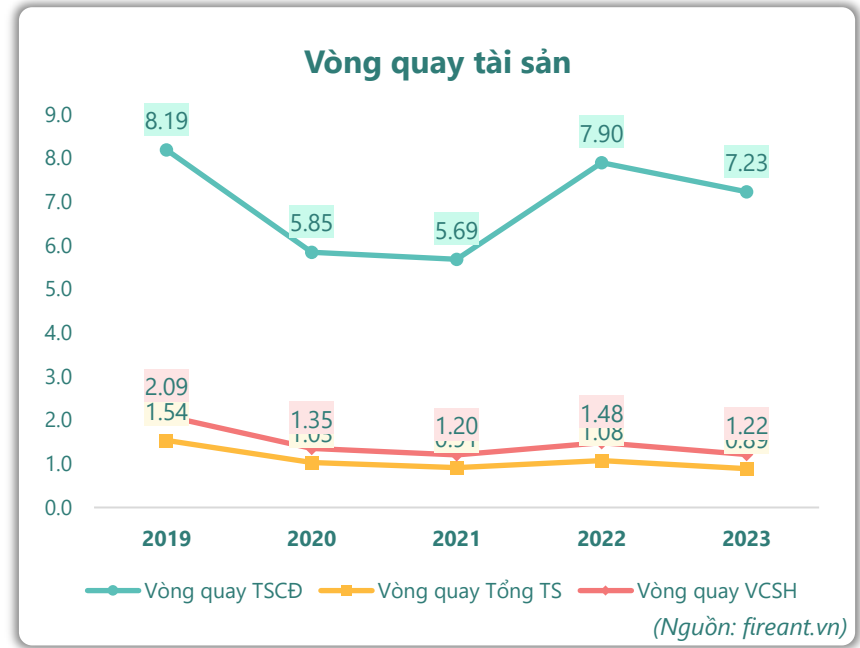
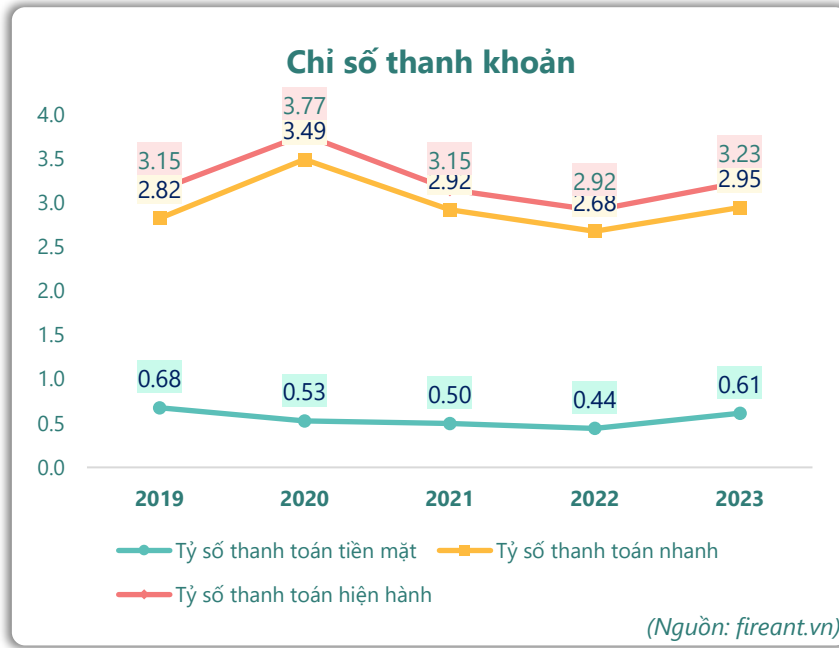
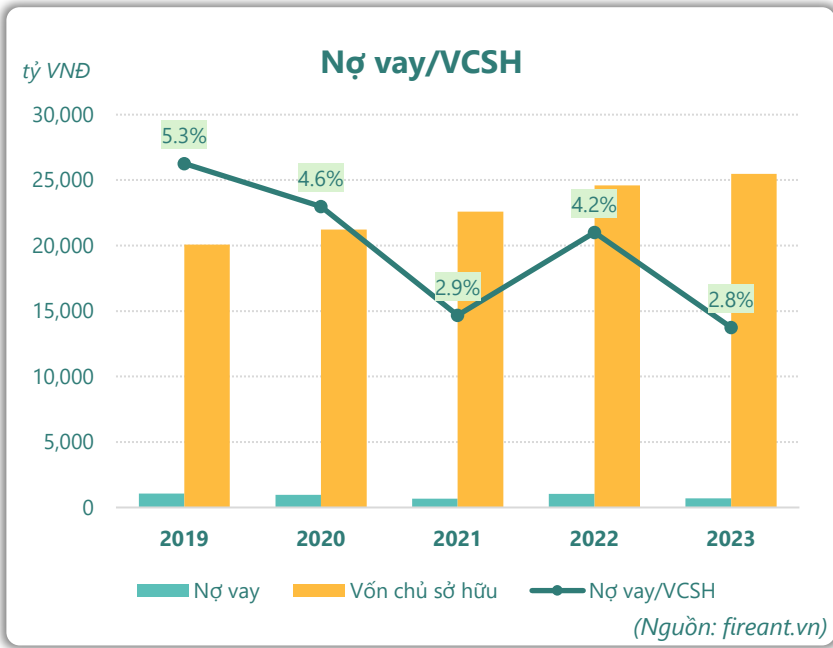


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8,520	10,029	-15.0%	30,461	34,979	-12.9%
Giá vốn hàng bán	6,065	7,216	-16.0%	21,370	24,208	-11.7%
Lợi nhuận gộp	2,456	2,814	-12.7%	9,091	10,771	-15.6%
Doanh thu HĐTC	347	324	7.0%	1,433	1,091	31.4%
Chi phí TC	15.5	31.5	-50.7%	73.4	82.0	-10.4%
Chi phí lãi vay	7.72	13.7	-43.6%	50.2	45.5	10.3%
LN trong công ty LKLD	32.8	65.2	-49.6%	232	323	-28.2%
Chi phí bán hàng	1,339	1,612	-17.0%	4,479	4,532	-1.2%
Chi phí QLDN	214	200	7.0%	801	741	8.1%
LN thuần từ HĐKD	1,267	1,359	-6.8%	5,403	6,830	-20.9%
Lợi nhuận khác	-18.0	1.33	-1451%	-32.2	-16.2	-98.4%
LN trước thuế	1,249	1,360	-8.2%	5,370	6,813	-21.2%
Lợi nhuận sau thuế	967	1,076	-10.2%	4,255	5,500	-22.6%
LNST của CĐ cty mẹ	947	1,043	-9.2%	4,118	5,224	-21.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,490	-355	-881	1,839	988	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,325	1,428	2,156	-975	-1,108	2,653
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.3	153	-2,350	-117	-1,230	11.6
Tiền đầu kỳ	2,740	2,843	4,069	2,995	3,742	2,392
Lưu chuyển tiền thuần	104	1,226	-1,075	747	-1,350	2,648
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.15	-0.07	-0.03	0.00	-0.08
Tiền cuối kỳ	2,843	4,069	2,995	3,742	2,392	5,040

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	34,057	34,465	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	26,553	26,860	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	5,040	4,069	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,741	19,411	-8.6%
Phải thu ngắn hạn	1,229	898	37.0%
Hàng tồn kho	2,318	2,194	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	226	288	-21.7%
Tài sản dài hạn	7,503	7,605	-1.3%
Phải thu dài hạn	34.7	37.7	-8.0%
Tài sản cố định	3,970	4,455	-10.9%
Bất động sản đầu tư	279	153	82.2%
Tài sản dở dang	144	134	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,287	2,214	3.3%
Tài sản dài hạn khác	788	611	29.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,571	9,874	-13.2%
Nợ ngắn hạn	8,225	9,214	-10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	530	659	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,476	2,766	-10.5%
Nợ dài hạn	347	660	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	171	374	-54.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	25,485	24,591	3.6%
Vốn chủ sở hữu	25,485	24,591	3.6%
Vốn điều lệ	12,826	6,413	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)